



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 579.640.610.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2019: 579.640.610.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 236.3697333
- Fax: (84) 236.3697222
- Email: Dawaco@vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu đường, thủy lợi, cấp thoát nước, công trình điện đến 35 KV;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 530 người, trong đó cán bộ quản lý là 7 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Lê Đức Quý | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/02/2020 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 25/02/2020 |
| • Ông Nguyễn Trường Ảnh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/02/2020 |
| • Ông Đặng Thanh Bình | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Ông Hồ Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Ông Lê Đức Quý | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Ông Thái Văn Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Bà Phạm Thị Quế Chi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Bà Võ Thị Hòa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2018 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Hương | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2016 |
| • Ông Lê Đức Quý | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2016 |
| • Ông Trần Phước Thương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2016 |
| • Ông Hồ Minh Nam | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2016 |
| • Ông Phan Thịnh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/11/2016 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;


BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc


CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC
ĐÀ NẴNG

Hồ Hương

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 316/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 02/03/2020 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại điểm (i) của Thuyết minh số 16, khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 hiện còn phản ánh tại khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 là 11.834.324.645 đồng. Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá như trên là chưa phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Nếu ghi nhận theo đúng quy định của Chuẩn mực thì các khoản lỗ phát sinh từ chênh lệch tỷ giá cần được hạch toán vào chi phí của niên độ kế toán liên quan.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề được trình bày tại Thuyết minh số 3, báo cáo tài chính kèm là báo cáo tài chính năm 2019 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Ngô Thị Kim Anh – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1100-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		622.161.240.213	655.011.121.708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	9.142.136.504	56.700.700.837
1. Tiền	111		9.142.136.504	15.262.516.093
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	41.438.184.744
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		543.727.662.898	502.416.622.590
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	543.727.662.898	502.416.622.590
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.795.838.517	54.141.547.571
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	12.895.038.177	16.407.067.141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	1.966.001.335	30.669.688.560
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	16.778.005.855	13.814.046.524
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.843.206.850)	(6.749.254.654)
IV. Hàng tồn kho	140	11	25.570.603.788	37.582.838.960
1. Hàng tồn kho	141		25.570.603.788	37.582.838.960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.924.998.506	4.169.411.750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	11.191.064
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.555.604.371	4.158.220.686
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	1.369.394.135	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		594.132.433.304	447.222.509.888
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		447.647.476.468	345.902.212.390
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	447.005.051.124	344.809.089.134
- Nguyên giá	222		1.602.856.933.090	1.417.610.094.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.155.851.881.966)	(1.072.801.005.336)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	642.425.344	1.093.123.256
- Nguyên giá	228		8.427.075.951	8.427.075.951
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.784.650.607)	(7.333.952.695)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		113.491.114.147	72.141.329.653
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	113.491.114.147	72.141.329.653
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	9.098.100.614	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	-
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(901.899.386)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.895.742.075	29.178.967.845
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	23.895.742.075	29.178.967.845
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.216.293.673.517	1.102.233.631.596

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		493.131.368.501	434.557.418.066
I. Nợ ngắn hạn	310		172.398.516.633	176.182.048.999
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	18.058.167.388	6.223.301.010
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	939.160.070	593.025.382
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	17.039.036.309	13.090.336.572
4. Phải trả người lao động	314		26.160.548.757	18.717.856.941
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	739.240.659	450.264.354
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	85.472.653.267	123.702.301.207
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	18.718.988.375	5.485.139.771
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.270.721.808	7.919.823.762
II. Nợ dài hạn	330		320.732.851.868	258.375.369.067
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	165.242.975.956	179.050.005.096
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	142.185.382.392	65.661.769.194
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13.304.493.520	13.663.594.777
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		723.162.305.016	667.676.213.530
I. Vốn chủ sở hữu	410		721.386.530.316	667.676.213.530
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	8.993.538.265	8.993.538.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	20.332.152.122	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	112.420.229.929	79.042.065.265
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	2.681.972.936	2.980.925.856
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	109.738.256.993	76.061.139.409
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.775.774.700	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.775.774.700	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.216.293.673.517	1.102.233.631.596



Hồ Hương

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

uu

Phan Thịnh

Người lập biểu

Phạm Hồng Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	547.585.951.279	499.958.664.082
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		547.585.951.279	499.958.664.082
4. Giá vốn hàng bán	11	25	279.442.611.635	267.052.514.239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>268.143.339.644</u>	<u>232.906.149.843</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	31.067.663.309	27.764.690.757
7. Chi phí tài chính	22	27	6.539.625.187	5.016.314.074
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.603.031.099	752.923.000
8. Chi phí bán hàng	25	28.a	49.105.581.089	52.562.445.964
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	47.432.955.691	50.287.352.167
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>196.132.840.986</u>	<u>152.804.728.395</u>
11. Thu nhập khác	31	29	9.581.131.509	11.747.346.962
12. Chi phí khác	32		837.636.354	1.334.068.490
13. Lợi nhuận khác	40		<u>8.743.495.155</u>	<u>10.413.278.472</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>204.876.336.141</u>	<u>163.218.006.867</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	42.970.424.248	34.989.212.558
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>161.905.911.893</u>	<u>128.228.794.309</u>

Tổng Giám đốc
[Signature]
Hồ Hương

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

[Signature]

Phan Thịnh

Người lập biểu

[Signature]

Phạm Hồng Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		204.876.336.141	163.218.006.867
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	12, 13	90.878.252.263	97.626.308.973
- Các khoản dự phòng	03		(4.148.418)	1.847.453.143
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(51.531.768)	(33.294.938)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26, 29	(31.259.579.472)	(26.566.655.641)
- Chi phí lãi vay	06	27	1.603.031.099	752.923.000
- Các khoản điều chỉnh khác	07		2.224.225.300	4.000.000.000
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		268.266.585.145	240.844.741.404
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.547.529.997)	(5.084.846.615)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11	12.012.235.172	(16.576.032.344)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		12.888.513.563	(10.525.583.176)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	16	5.294.416.834	6.100.605.519
- Tiền lãi vay đã trả	14	20, 27	(1.594.290.394)	(752.923.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(40.964.596.831)	(35.083.496.280)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.465.074.581)	(11.335.646.331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		233.890.258.911	167.586.819.177
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12, 13, 14	(203.647.965.305)	(128.987.800.041)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	12, 29	435.636.365	208.060.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7	(314.952.037.605)	(435.044.019.040)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7	273.640.997.297	191.694.020.324
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.562.014.473)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10, 26	28.479.012.121	22.157.011.240
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(221.606.371.600)	(349.972.726.790)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	96.790.599.266	51.320.533.154
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(7.085.221.381)	(4.441.197.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21.a, 23.c	(149.547.277.380)	(97.379.622.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(59.841.899.495)	(50.500.286.326)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(47.558.012.184)	(232.886.193.939)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	56.700.700.837	289.593.720.288
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(552.149)	(6.825.512)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6	9.142.136.504	56.700.700.837

Tổng Giám đốc

Hồ Hương

Kế toán trưởng


Phan Thịnh

Người lập biểu


Phạm Hồng Minh

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 1 Công ty con. Theo các quy định hiện hành Công ty lập đồng thời báo cáo tài chính năm 2019 của riêng Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng báo cáo nên đọc báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cùng với báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư và công ty con

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	6 – 12

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ trong thời hạn 3 năm, cụ thể: 50% ở năm đầu tiên, 25% cho năm thứ 2 và 25% cho năm thứ 3;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh đối với các khoản vốn vay ODA của Pháp phát sinh năm 2006, Công ty thực hiện phân bổ trong 10 năm (kể từ năm 2013).
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 10% đối với các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Điều chỉnh hồi tố theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”:

- 10 tháng đầu năm 2016

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/11/2016 Trình bày lại VND	Số liệu tại ngày 01/11/2016 VND	Chênh lệch	Ghi chú
Phải thu ngắn hạn khác	3.388.794.730	4.583.197.133	(1.194.402.403)	(8)
Hàng tồn kho	34.352.353.044	34.147.605.033	204.748.011	(9)
Tài sản cố định hữu hình	384.878.447.088	386.016.841.264	(1.138.394.176)	(3), (10)
- Nguyên giá	1.270.465.318.294	1.271.422.728.682	(957.410.388)	(3), (10)
- Giá trị hao mòn lũy kế	(885.586.871.206)	(885.405.887.418)	(180.983.788)	(3)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21.991.508.623	22.523.615.804	(532.107.181)	(11)
Phải trả ngắn hạn khác	384.041.822.449	380.442.715.529	3.599.106.920	(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11)
Vốn góp của chủ sở hữu	217.096.138.605	134.777.027.887	82.319.110.718	(4), (5), (6), (7)
Vốn khác của chủ sở hữu	-	82.033.434.265	(82.033.434.265)	(4)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	131.146.031.395	129.267.464.860	1.878.566.535	(1), (2)
Quỹ đầu tư phát triển	-	4.477.135.679	(4.477.135.679)	(7)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	3.946.369.978	(3.946.369.978)	(5)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

• 2 tháng cuối năm 2016

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2017 Trình bày lại VND	Số liệu tại ngày 01/01/2017 VND	Chênh lệch	Ghi chú
Phải thu ngắn hạn khác	4.658.303.453	5.852.705.856	(1.194.402.403)	(8)
Hàng tồn kho	32.106.559.170	31.901.811.159	204.748.011	(9)
Tài sản cố định hữu hình	375.893.912.389	377.032.306.565	(1.138.394.176)	(3), (10)
- Nguyên giá	1.275.944.417.405	1.276.901.827.793	(957.410.388)	(3), (10)
- Giá trị hao mòn lũy kế	(900.050.505.016)	(899.869.521.228)	(180.983.788)	(3)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	24.756.814.416	25.288.921.597	(532.107.181)	(11)
Phải trả ngắn hạn khác	147.447.728.586	150.107.884.335	(2.660.155.749)	(3), (8), (9), (10), (11)

• Năm 2017

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2018 Trình bày lại VND	Số liệu tại ngày 01/01/2018 VND	Chênh lệch	Ghi chú
Phải thu ngắn hạn khác	8.006.602.534	8.495.736.170	(489.133.636)	(8)
Tài sản cố định hữu hình	389.991.752.231	389.868.496.893	123.255.338	(3)
- Nguyên giá	1.380.607.354.136	1.380.303.115.010	304.239.126	(3)
- Giá trị hao mòn lũy kế	(990.615.601.905)	(990.434.618.117)	(180.983.788)	(3)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	48.702.121.586	49.234.228.767	(532.107.181)	(11)
Phải trả ngắn hạn khác	92.628.730.238	93.526.570.036	(897.839.798)	(3), (8), (11), (12)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110.121.938.784	110.122.084.465	(145.681)	(12)

BC kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2017 Trình bày lại VND	Năm 2017 VND	Chênh lệch	Ghi chú
Giá vốn hàng bán	244.334.708.463	244.334.562.782	145.681	(12)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	140.782.894.125	140.783.039.806	(145.681)	(12)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	110.072.609.154	110.072.754.835	(145.681)	(12)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

• Năm 2018

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại	Số liệu tại	Chênh lệch	Ghi chú
	ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2019		
	Trình bày lại			
	VND	VND		
Tài sản cố định hữu hình	344.809.089.134	344.685.833.796	123.255.338	(3)
- Nguyên giá	1.417.610.094.470	1.417.305.855.344	304.239.126	(3)
- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.072.801.005.336)	(1.072.620.021.548)	(180.983.788)	(3)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	72.141.329.653	72.673.436.834	(532.107.181)	(11)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.090.336.572	13.001.022.236	89.314.336	(15)
Phải trả ngắn hạn khác	123.702.301.207	126.882.440.322	(3.180.139.115)	(3), (11), (12), (13), (14)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	79.042.065.265	76.360.092.329	2.681.972.936	(16)
	Năm 2018	Năm 2018	Chênh lệch	Ghi chú
	Trình bày lại			
	VND	VND		
Giá vốn hàng bán	267.052.514.239	267.052.528.589	(14.350)	(12), (13)
Thu nhập khác	11.747.346.962	8.972.078.359	2.775.268.603	(14), (15)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	163.218.006.867	160.442.723.914	2.775.282.953	(12), (13)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.989.212.558	34.896.048.222	93.164.336	(16)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	128.228.794.309	125.546.675.692	2.682.118.617	(16)

- Điều chỉnh tăng trong Báo cáo tài chính 10 tháng đầu năm 2016 và điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính 2 tháng cuối năm 2016 về giá trị phê duyệt Nhà máy nước Hải Vân: 1.872.236.035 đồng theo phê duyệt số Quyết định số 9863/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng dẫn đến giảm khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” và tăng khoản mục “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán 10 tháng đầu năm 2016: 1.872.236.035 đồng, đồng thời giảm khoản mục “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” và tăng khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” trên Báo cáo tài chính 2 tháng cuối năm 2016 một lượng tương ứng.
- Điều chỉnh tăng trong Báo cáo tài chính 10 tháng đầu năm 2016 và điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính 2 tháng cuối năm 2016 để xử lý công nợ phải trả người bán đã giải thế: 3.330.500 đồng theo phê duyệt số Quyết định số 9863/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng dẫn đến khoản mục giảm khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” và tăng khoản mục “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán 10 tháng đầu năm 2016: 3.330.500 đồng, đồng thời giảm khoản mục “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” và tăng khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” trên Báo cáo tài chính 2 tháng cuối năm 2016 một lượng tương ứng.
- Hạch toán điều chỉnh giá trị tài sản sau khi đánh giá lại theo Quyết định số 3441/QĐ-UBND ngày 05/08/2019 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán 2 tháng cuối năm 2016, khoản mục “Nguyên giá tài sản cố định hữu hình” tăng 304.239.126 đồng, đồng thời khoản mục “Giá trị hao mòn lũy kế” tăng 180.983.788 đồng và khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” tăng 123.255.338 đồng.
- Điều chỉnh tăng trong Báo cáo tài chính 10 tháng đầu năm 2016 và điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính 2 tháng cuối năm 2016 để kết chuyển các nguồn vốn dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán 10 tháng đầu năm 2016, khoản mục “Vốn chủ sở hữu” tăng 75.635.906.151 đồng, khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” tăng 6.397.528.114 đồng, khoản mục “Vốn khác của chủ sở hữu” giảm: 82.033.434.265 đồng đồng thời giảm khoản mục “Vốn chủ sở hữu”, giảm khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hạn khác” và tăng khoản mục “Vốn khác của chủ sở hữu” trên Báo cáo tài chính 2 tháng cuối năm 2016 một lượng tương ứng.

- (5) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo tài chính 10 tháng đầu năm 2016 và điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính 2 tháng cuối năm 2016 nhằm kết chuyển Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán 10 tháng đầu năm 2016, khoản mục “Vốn chủ sở hữu” tăng 2.206.073.507 đồng, khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” tăng 1.740.296.471 đồng, khoản mục “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” giảm: 3.946.369.978 đồng đồng thời giảm khoản mục “Vốn chủ sở hữu”, giảm khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” và tăng khoản mục “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Báo cáo tài chính 2 tháng cuối năm 2016 một lượng tương ứng.
- (6) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo tài chính 10 tháng đầu năm 2016 và điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính 2 tháng cuối năm 2016 để xác định vốn chủ sở hữu theo Quyết định 7084/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng dẫn đến giảm khoản mục “Vốn chủ sở hữu” và tăng khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” trên Bảng cân đối kế toán 10 tháng đầu năm 2016: 4.619 đồng, đồng thời tăng khoản mục “Vốn chủ sở hữu”, giảm khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” trên Báo cáo tài chính 2 tháng cuối năm 2016 một lượng tương ứng.
- (7) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo tài chính 10 tháng đầu năm 2016 và điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính 2 tháng cuối năm 2016 để kết chuyển Quỹ đầu tư phát triển theo Quyết định 7084/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng dẫn đến tăng khoản mục “Vốn chủ sở hữu” và giảm khoản mục “Quỹ đầu tư phát triển” trên Bảng cân đối kế toán 10 tháng đầu năm 2016: 4.477.135.679 đồng, đồng thời giảm khoản mục “Vốn chủ sở hữu”, tăng khoản mục “Quỹ đầu tư phát triển” trên Báo cáo tài chính 2 tháng cuối năm 2016 một lượng tương ứng.
- (8) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo tài chính 10 tháng đầu năm 2016 và điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính năm 2017, năm 2018 để kết chuyển khoản vốn vay ngân sách Nhà nước theo Quyết định 7084/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng dẫn đến tăng khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác” và giảm khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” trên Bảng cân đối kế toán 10 tháng đầu năm 2016: 1.194.402.403 đồng, đồng thời giảm khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác”, tăng khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” trên Báo cáo tài chính năm 2017, năm 2018 lần lượt là: 705.268.767 đồng, 489.133.636 đồng.
- (9) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo tài chính 10 tháng đầu năm 2016 và điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính năm 2017 để phản ánh thời điểm nhập kho số vật tư của Dự án “Viện trợ ODA Pháp giai đoạn 2” dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán 10 tháng đầu năm 2016, khoản mục “Hàng tồn kho” tăng 204.748.011 đồng, khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” giảm 204.748.011 đồng, đồng thời giảm khoản mục “Hàng tồn kho”, tăng khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” trên Báo cáo tài chính năm 2017 một lượng tương ứng.
- (10) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo tài chính 10 tháng đầu năm 2016 và điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính năm 2017 để điều chỉnh tăng nguyên giá Tài sản cố định do đánh giá lại dẫn đến giảm khoản mục “Tài sản cố định hữu hình” và giảm khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” trên Bảng cân đối kế toán 10 tháng đầu năm 2016: 1.261.649.514 đồng, đồng thời tăng khoản mục “Tài sản cố định hữu hình”, tăng khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” trên Báo cáo tài chính năm 2017 một lượng tương ứng.
- (11) Hạch toán điều chỉnh chi phí chuẩn bị đầu tư một số công trình Công ty không tiếp tục thực hiện mà bàn giao cho Ban Quản lý Dự án Đầu tư các Công trình Dân dụng và Công nghiệp theo Quyết định số 3441/QĐ-UBND ngày 05/08/2019 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng dẫn đến khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” trên Bảng cân đối kế toán 2 tháng cuối năm 2016 cùng giảm 532.107.181 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (12) Hạch toán tăng chi phí mua nước thô năm 2017 thêm 145.681 đồng và giảm chi phí mua nước thô năm 2018 đi số tiền tương ứng theo Quyết định số 1102/STC-TCDN của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng về chi phí mua nước thô năm 2017 do Công ty hạch toán không đúng kỳ kế toán dẫn đến khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” trên Bảng cân đối kế toán năm 2017 và khoản mục “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 tăng 145.681 đồng, đồng thời khoản mục “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 giảm một lượng tương ứng.
- (13) Hạch toán tăng chi phí nước mua thô năm 2018 tăng thêm 131.331 đồng theo Quyết định số 1885/STC-TCDN ngày 31/05/2019 của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng về chi phí mua nước thô năm 2018 dẫn đến khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” trên Bảng cân đối kế toán tăng 131.331 đồng, khoản mục “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 cũng tăng thêm một lượng tương ứng.
- (14) Hạch toán vào thu nhập khác khoản thuế thu nhập doanh nghiệp của phần chênh lệch thu chi nước thô năm 2018 là 2.771.418.603 đồng theo Quyết định số 1885/STC-TCDN ngày 31/05/2019 của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng dẫn đến khoản mục “Phải trả, phải nộp khác” trên Bảng cân đối kế toán giảm 2.771.418.603 đồng, đồng thời khoản mục “Thu nhập khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng thêm một lượng tương ứng.
- (15) Hạch toán khoản tiền phạt thuế Thu nhập doanh nghiệp do khách hàng chịu 3.850.000 đồng dẫn đến khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán giảm 3.850.000 đồng, đồng thời khoản mục “Thu nhập khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng một lượng tương ứng.
- (16) Điều chỉnh giảm khoản mục “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018: 93.164.336 đồng do ảnh hưởng từ các điều chỉnh hồi tố ở trên và do tăng khoản chi phí không hợp lệ năm tài chính 2018: 461.826.001 đồng.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	6.993.148	4.750.497
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.135.143.356	15.257.765.596
Các khoản tương đương tiền	-	41.438.184.744
Cộng	9.142.136.504	56.700.700.837

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	543.727.662.898	502.416.622.590
Cộng	543.727.662.898	502.416.622.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.237.291.000	3.744.418.000
Các đối tượng khác	8.657.747.177	12.662.649.141
Cộng	12.895.038.177	16.407.067.141

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi nhánh Công ty CP chế tạo bơm Hải Dương tại Hà Nội	240.138.800	607.253.680
Các đối tượng khác	1.725.862.535	30.062.434.880
Cộng	1.966.001.335	30.669.688.560

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	13.107.973.675	-	10.582.642.537	-
Tạm ứng	344.646.392	-	160.213.289	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.343.156.422	-	1.692.882.912	-
Phải thu khác	1.982.229.366	-	1.378.307.786	-
Cộng	16.778.005.855	-	13.814.046.524	-

11. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	23.521.137.150	-	34.455.042.041	-
Công cụ, dụng cụ	339.247.188	-	339.264.810	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.708.214.739	-	2.781.834.415	-
Thành phẩm	2.004.711	-	6.697.694	-
Cộng	25.570.603.788	-	37.582.838.960	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	165.108.773.703	97.271.969.950	1.149.776.644.849	5.079.994.323	372.711.645	1.417.610.094.470
Mua sắm trong năm	-	4.493.410.151	1.514.525.454	1.122.871.901	-	7.130.807.506
Đ/tư XDCB h/thành	3.051.400.096	7.058.720.057	178.632.411.624	-	160.953.310	188.903.485.087
Nhận viện trợ	-	1.915.442.375	-	-	-	1.915.442.375
Trình bày lại	-	(1.420.725)	1.420.725	-	-	-
Thanh lý/nhượng bán	-	-	1.057.586.150	-	-	1.057.586.150
Giảm khác	929.391.970	-	5.032.411.568	-	-	5.961.803.538
Góp vốn vào cty con	925.697.670	343.209.090	4.414.599.900	-	-	5.683.506.660
Số cuối năm	166.305.084.159	110.394.912.718	1.319.420.405.034	6.202.866.224	533.664.955	1.602.856.933.090
Khấu hao						
Số đầu năm	111.639.700.678	31.757.696.297	925.401.953.771	3.844.390.604	157.263.986	1.072.801.005.336
Khấu hao trong năm	13.607.909.443	10.185.936.933	66.171.750.051	559.515.416	42.110.183	90.567.222.026
Trình bày lại	3	(1.341.789)	1.341.786	-	-	-
Thanh lý/nhượng bán	-	-	877.185.998	-	-	877.185.998
Giảm khác	921.100.055	-	4.327.820.398	-	-	5.248.920.453
Góp vốn vào cty con	462.688.117	161.477.486	766.073.342	-	-	1.390.238.945
Số cuối năm	123.863.821.952	41.942.291.441	986.370.039.212	4.403.906.020	199.374.169	1.155.851.881.966
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	53.469.073.025	65.514.273.653	224.374.691.078	1.235.603.719	215.447.659	344.809.089.134
Số cuối năm	42.441.262.207	68.452.621.277	333.050.365.822	1.798.960.204	334.290.786	447.005.051.124

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 31/12/2019 là 58.589.535.223 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 760.682.831.476 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại thời điểm 31/12/2019.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kê toán	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	54.000.000	8.373.075.951	8.427.075.951
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	54.000.000	8.373.075.951	8.427.075.951
Khấu hao			
Số đầu năm	54.000.000	7.279.952.695	7.333.952.695
Khấu hao trong năm	-	450.697.912	450.697.912
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	54.000.000	7.730.650.607	7.784.650.607
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	1.093.123.256	1.093.123.256
Số cuối năm	-	642.425.344	642.425.344

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 6.365.575.951 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Trạm bơm dâng và tuyến ống nước sạch NMN Cầu đỏ	5.968.691.910	5.233.271.530
Tuyến ống D800DI đường số 2 KCN Hòa Khánh	10.541.050.999	-
Tuyến ống D1200 siphong phòng mặn qua Cầu Đỏ (*)	5.664.888.146	-
Lắp đặt bể sung ống thu nước sau bể lọc, bể lắng cụm xử lý 120.000m ³	2.203.464.232	2.037.975.832
Đầu nối ống cấp nước D500 bờ tây cầu Tuyên Sơn vào tuyến ống D800DI đường Thăng Long và lắp đặt đồng hồ điện từ D800 bờ đông cầu Tuyên Sơn	2.459.656.942	-
Đầu nối D800 Diuke qua Sông Hàn	2.666.620.188	-
Dự án Nâng CS Nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 120.000m ³ /ngày, phân kỳ 1 (*)	6.671.498.687	34.498.041.273
Dự án Nhà máy nước Hồ Hòa Trung 10.000m ³ /ngày (*)	25.793.799.478	1.298.181.656
Lắp đặt hệ thống tự động hóa NMN Cầu đỏ 1200.000m ³ /ngày, phân kỳ 1	6.073.000.000	-
Các công trình khác	45.448.443.565	29.073.859.362
Cộng	113.491.114.147	72.141.329.653

(*) Đây là các tài sản đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019			01/01/2019					
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con				10.000.000.000	901.899.386	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp cấp thoát nước Đà Nẵng	Đang hoạt động	100%	100%	10.000.000.000	901.899.386	-	-	-	-
Cộng				10.000.000.000	901.899.386	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA (i)	11.834.324.645	15.779.099.529
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.502.528.574	3.324.938.359
Chi phí lắp đặt ống nhánh	7.558.888.856	9.201.325.758
Lợi thế kinh doanh	-	873.604.199
Cộng	23.895.742.075	29.178.967.845

- (i) Đây là chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành phố Đà Nẵng giai đoạn IIIa và dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy nước sân bay Đà Nẵng giai đoạn IIIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong 10 năm (kể từ năm 2013). Theo đó, lũy kế số đã phân bổ vào chi phí tài chính từ các năm 2013 đến năm 2019 là 27.613.424.190 đồng; Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” 11.834.324.645 đồng.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH TM Hóa chất Hoàng Vũ	908.490.000	462.000.000
Công ty CP Nhựa Đà Nẵng	250.397.048	453.117.335
Công ty TNHH MTV Xây lắp cấp thoát nước Đà Nẵng (bên liên quan)	1.530.312.990	-
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	8.441.098.267	-
Các đối tượng khác	6.927.869.083	5.308.183.675
Cộng	18.058.167.388	6.223.301.010

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
BQLDA Đầu tư XD các Công trình giao thông Đà Nẵng	183.836.674	175.250.327
Công ty CP Đầu tư xây dựng & Phát triển hạ tầng Nam Việt Á	258.860.783	-
Các đối tượng khác	496.462.613	417.775.055
Cộng	939.160.070	593.025.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	17.719.494.300	17.719.494.300	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.958.852.980	42.970.424.248	40.964.596.831	-	9.964.680.397
Thuế thu nhập cá nhân	-	449.756.658	2.558.761.529	2.097.448.082	-	911.070.105
Thuế tài nguyên	-	395.710.000	4.033.577.850	4.012.193.550	-	417.094.300
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	(106.780.518)	1.262.613.617	1.369.394.135	-
Các loại thuế khác	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
Phí, lệ phí khác	-	4.286.016.934	75.732.465.627	74.272.291.054	-	5.746.191.507
Cộng	-	13.090.336.572	142.921.943.036	140.342.637.434	1.369.394.135	17.039.036.309

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử	383.408.666	44.607.075
Lãi dự trả	8.740.705	-
Chi phí khác	347.091.288	405.657.279
Cộng	739.240.659	450.264.354

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	1.705.699
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.472.653.267	123.700.595.508
<i>Ban quản lý Dự án Cấp nước Thành phố Đà Nẵng</i>	<i>9.620.584.545</i>	<i>2.171.820.782</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng</i>	<i>1.221.614.989</i>	<i>1.221.614.989</i>
<i>Tài sản nhận bàn giao từ ngân sách</i>	<i>46.105.320.839</i>	<i>32.843.986.839</i>
<i>Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô</i>	<i>9.571.785.098</i>	<i>11.085.674.411</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>-</i>	<i>52.167.654.900</i>
<i>Phải trả ngân sách về vốn</i>	<i>16.098.000.000</i>	<i>16.098.000.000</i>
<i>Phải trả về cổ phần hóa</i>	<i>-</i>	<i>5.402.816.183</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>2.855.347.796</i>	<i>2.709.027.404</i>
Cộng	85.472.653.267	123.702.301.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.262.529.792	1.971.558.932
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	160.980.446.164	177.078.446.164
Cộng	165.242.975.956	179.050.005.096

c. Phải trả ngắn hạn là bên liên quan

	31/12/2019	31/12/2018
Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng	230.841.643.283	242.508.923.597
- Tài sản nhận bàn giao từ ngân sách	46.105.320.839	32.843.986.839
- Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô	7.657.876.280	11.085.674.411
- Phải trả ngân sách về vốn	177.078.446.164	193.176.446.164
- Phải trả về cổ phần hóa	-	5.402.816.183

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	5.485.139.771	20.319.069.985	7.085.221.381	18.718.988.375
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	4.588.159.435	17.466.036.595	5.645.148.000	16.409.048.030
Ngân hàng phát triển Châu Á	896.980.336	952.367.390	924.823.381	924.524.345
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	-	1.900.666.000	515.250.000	1.385.416.000
Cộng	5.485.139.771	20.319.069.985	7.085.221.381	18.718.988.375

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (*)	57.807.165.582	84.434.663.941	5.645.148.000	136.596.681.523
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) (**)	13.339.743.383	5.151.042.201	924.823.381	17.565.962.203
Ngân hàng TMCP đầu tư & phát triển Việt Nam (***)	-	7.256.977.041	515.250.000	6.741.727.041
Cộng	71.146.908.965	96.842.683.183	7.085.221.381	160.904.370.767
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	5.485.139.771			18.718.988.375
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	65.661.769.194			142.185.382.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTD ngày 08/01/2015 để thực hiện dự án “Cải tạo trạm cấp nước Sơn Trà 1, Sơn Trà 2 và cải tạo tuyến ống D300 từ trạm cấp nước Sơn Trà 1 ra KDC đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc”. Hạn mức vay 13.676.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 8%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 3992/QĐ-UBND ngày 18/06/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 02/2016/HĐTD ngày 04/03/2016, thực hiện dự án “Máy phát điện dự phòng trạm bơm phòng mặn An Trạch”. Hạn mức vay 4.670.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 09/QĐ-HĐQL ngày 05/02/2016 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 09/2018/HĐTD ngày 24/10/2018, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 120.000m³/ngày; Phân kỳ I: Nâng công suất thêm 60.000m³/ngày”. Hạn mức vay 146.500.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Công trình xây dựng và máy móc thiết bị đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/2019/HĐTD ngày 14/01/2019, thực hiện dự án “Nhà máy nước hồ Hòa Trung công suất 10.000m³/ngày. Hạn mức vay 56.500.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Hệ thống các tuyến ống cấp nước trên địa bàn thành phố đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

(**) Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) theo hợp đồng vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng ngày 29/07/2013, thực hiện dự án “Mở rộng hệ thống cấp nước Đà Nẵng giai đoạn 2012 – 2018”. Hạn mức vay 30.000.000 USD, thời hạn vay tối đa 25 năm. Lãi suất vay LIBOR thời hạn 6 tháng cộng với 0,5%/năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(***) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/2019/257027/HĐTD ngày 09/09/2019 để thực hiện cải tạo tuyến ống xi phông phòng mặn qua sông Cầu Đỏ. Hạn mức vay 10.935.000.000 đồng, thời hạn vay 5 năm. Lãi suất vay 8,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 02/2019/257027/HĐTD ngày 20/09/2019 để thực hiện lắp đặt tuyến ống Siphon D900HDPE qua Sông Hàn. Hạn mức vay 10.847.000.000 đồng, thời hạn vay 5 năm. Lãi suất vay 8,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	579.640.610.000	8.993.538.265	-	110.121.938.784
Tăng trong năm	-	-	-	128.228.794.309
Giảm trong năm	-	-	-	159.308.667.828
Số dư tại 31/12/2018	579.640.610.000	8.993.538.265	-	79.042.065.265
Số dư tại 01/01/2019	579.640.610.000	8.993.538.265	-	79.042.065.265
Tăng trong năm	-	-	20.332.152.122	161.905.911.893
Giảm trong năm	-	-	-	128.527.747.229
Số dư tại 31/12/2019	579.640.610.000	8.993.538.265	20.332.152.122	112.420.229.929

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng	348.242.170.000	348.242.170.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung	202.867.440.000	202.867.440.000
Vốn góp của các cổ đông khác	28.531.000.000	28.531.000.000
Cộng	579.640.610.000	579.640.610.000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	79.042.065.265	110.121.938.784
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	161.905.911.893	128.228.794.309
Phân phối lợi nhuận năm trước	76.360.092.329	107.141.012.928
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.306.652.627	9.761.390.448
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành	509.320.000	-
- Chia cổ tức bằng tiền	45.211.967.580	97.379.622.480
- Quỹ đầu tư phát triển	20.332.152.122	-
Phân phối lợi nhuận năm nay (Chia cổ tức)	52.167.654.900	52.167.654.900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	112.420.229.929	79.042.065.265

@ Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ- ĐHĐCĐ ngày 17/04/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ- ĐHĐCĐ ngày 17/04/2019 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền là 16,8%, tương đương 97.379.622.480 đồng. Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 bằng tiền là 9%, tương đương với 52.167.654.900 đồng vào tháng 1 năm 2019 và thực hiện chi trả phần còn lại là 7,8% tương đương 45.211.967.580 đồng vào tháng 5 năm 2019.

Nghị quyết HĐQT số 06/NQ- HĐQT ngày 07/09/2019 đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền là 9%, tương đương với 52.167.654.900 đồng, Công ty đã thực hiện chi trả trong tháng 09 năm 2019.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu ngành nước	543.007.977.306	494.485.863.310
Doanh thu các hoạt động khác	4.577.973.973	5.472.800.772
Cộng	547.585.951.279	499.958.664.082

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn ngành nước	274.109.599.974	262.562.678.700
Giá vốn các hoạt động khác	5.333.011.661	4.489.835.539
Cộng	279.442.611.635	267.052.514.239

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.004.343.259	27.733.284.131
Lãi chênh lệch tỷ giá	63.320.050	31.406.626
Cộng	31.067.663.309	27.764.690.757

27. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	1.603.031.099	752.923.000
Chênh lệch tỷ giá phân bổ trong giai đoạn đầu tư	3.944.774.884	3.944.774.884
Lỗ chênh lệch tỷ giá	89.919.818	318.616.190
Dự phòng tổn thất đầu tư	901.899.386	-
Cộng	6.539.625.187	5.016.314.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	12.991.150.372	14.526.505.513
Chi phí nhân viên bán hàng	28.966.996.870	31.610.737.715
Các khoản khác	7.147.433.847	6.425.202.736
Cộng	49.105.581.089	52.562.445.964

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên quản lý	23.816.952.800	24.462.780.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.515.717.560	4.808.140.523
Dự phòng/(Hoàn nhập) nợ phải thu khó đòi	(906.047.804)	1.847.453.143
Các khoản khác	20.006.333.135	19.168.977.581
Cộng	47.432.955.691	50.287.352.167

29. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập thanh lý TSCĐ	255.236.213	-
Giá trị vật tư thu hồi	1.979.956.032	-
Chi phí dịch vụ nước thải và xử lý nước thải được hưởng	3.001.346.561	2.473.908.874
Các khoản khác	4.344.592.703	9.273.438.088
Cộng	9.581.131.509	11.747.346.962

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	204.876.336.141	163.218.006.867
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	9.975.785.098	11.728.055.924
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ) (*)	9.975.785.098	14.499.474.527
- Điều chỉnh giảm (Thuế TNDN chi phí nước thô)	-	2.771.418.603
Tổng thu nhập chịu thuế	214.852.121.239	174.946.062.791
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	42.970.424.248	34.989.212.558
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	42.970.424.248	34.989.212.558
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (*) Trong tổng chi phí loại trừ của năm 2019 của Công ty đã bao gồm 9.571.785.098 đồng là phần chênh lệch chi phí nước thô được trích theo phê duyệt đơn giá nước tại Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 và công văn số 350/STC-TCĐN ngày 07/02/2020.

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.517.147.173	54.328.353.297
Chi phí nhân công	113.332.936.005	106.866.472.574
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.878.252.263	97.626.308.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.907.445.530	74.145.678.903
Chi phí khác bằng tiền	32.033.434.914	33.314.653.656
Cộng	375.669.215.885	366.281.467.403

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số dư cuối kỳ của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

		<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tài sản tài chính			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	12.561,52	12.574,72
Nợ phải trả tài chính			
- Vay và nợ thuê tài chính	USD	758.035,74	269.657,11

Quản lý rủi ro về giá

Đối với hoạt động sản xuất nước: Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về giá là rất thấp.

Đối với hoạt động xây lắp: Đối với hợp đồng lớn Công ty thường không ký thỏa thuận về giá, mà chỉ quy định nguyên tắc về số lượng. Khi nhập nguyên vật liệu về thì kiểm tra giá liên tục theo giá vật liệu xây dựng liên sở hàng tháng. Do đó, Công ty có thể quản lý được nguồn cung cấp cũng như giá nguyên vật liệu từ những nhà cung cấp mà Công ty đã giao dịch thường xuyên. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro của Công ty ở mức thấp và có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Đối với hoạt động sản xuất nước: Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đối với hoạt động xây lắp: Khách hàng chủ yếu của Công ty là các Ban Quản lý Dự án Xây dựng. Với đặc thù của các Ban Quản lý dự án, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	18.058.167.388	-	18.058.167.388
Chi phí phải trả	739.240.659	-	739.240.659
Vay và nợ thuê tài chính	18.718.988.375	142.185.382.392	160.904.370.767
Phải trả khác	27.832.390.863	165.242.975.956	193.075.366.819
Cộng	65.348.787.285	307.428.358.348	372.777.145.633
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.223.301.010	-	6.223.301.010
Chi phí phải trả	450.264.354	-	450.264.354
Vay và nợ thuê tài chính	5.485.139.771	65.661.769.194	71.146.908.965
Phải trả khác	83.281.971.704	179.050.005.096	262.331.976.800
Cộng	95.440.676.839	244.711.774.290	340.152.451.129

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.142.136.504	-	9.142.136.504
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	543.727.662.898	-	543.727.662.898
Phải thu khách hàng	7.051.831.327	-	7.051.831.327
Phải thu khác	16.433.359.463	-	16.433.359.463
Cộng	576.354.990.192	-	576.354.990.192
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.700.700.837	-	56.700.700.837
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	502.416.622.590	-	502.416.622.590
Phải thu khách hàng	9.657.812.487	-	9.657.812.487
Phải thu khác	13.653.833.235	-	13.653.833.235
Cộng	582.428.969.149	-	582.428.969.149

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Bên liên quan

	Mối quan hệ
Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng	Bên đầu tư Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng		
- Nhận tài sản bàn giao	13.261.334.000	26.713.728.839
- Chênh lệch chi phí nước thô phát sinh	9.571.785.098	13.856.961.683
- Phải trả cổ phần hóa	5.402.811.564	1.944.406.656
Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng		
- Góp vốn	10.000.000.000	-
- Mua hàng hóa, dịch vụ	12.326.370.055	-

c. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập Hội đồng Quản trị	865.123.749	786.646.277
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	3.147.331.178	2.822.367.441
Thù lao Ban Kiểm soát	1.056.668.113	872.263.941

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu so sánh trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 5.



Tổng Giám đốc

Hồ Hương

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

lu

Phan Thịnh

Người lập biểu

Phạm Hồng Minh

